

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0200171838, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/03/2020
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính

Số 77, Nguyễn Đức Cảnh, P. An Biên, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Hạo Nhiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đạt Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Văn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đạt Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phùng Thị Mai Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Ông Đỗ Văn Đoàn	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Triệu Hạo Nhiên	Chủ tịch HĐQT
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

Số 77, Nguyễn Đức Cảnh, P. An Biên, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

TM. Ban lãnh đạo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Triệu Hạo Nhiên

Số: 232/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng, được lập ngày 27/03/2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đỗ Thị Duyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2021-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Trần Mạnh Đức
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4884-2019-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.727.529.048	21.041.500.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	182.880.541	1.217.310.640
1. Tiền	111		182.880.541	1.217.310.640
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.671.911.953	19.456.401.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.647.911.953	19.432.401.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.000.000	11.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.000.000	13.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	372.736.554	367.788.029
1. Hàng tồn kho	141		372.736.554	367.788.029
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.372.136.396	7.899.321.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		535.840.000	818.667.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	535.840.000	818.667.000
II. Tài sản cố định	220		13.757.033.396	5.032.997.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.757.033.396	5.032.997.655
- Nguyên giá	222		42.103.801.977	32.625.623.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.346.768.581)	(27.592.625.709)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	950.400.000	950.400.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		950.400.000	950.400.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	868.240.000	868.240.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		868.240.000	868.240.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		260.623.000	229.016.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	260.623.000	229.016.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		44.099.665.444	28.940.821.250

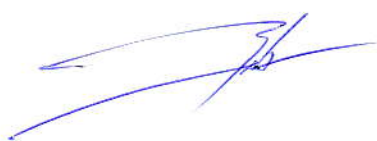
Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.162.505.021	5.615.767.571
I. Nợ ngắn hạn	310		10.493.785.021	5.040.767.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.661.184.254	3.533.254.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	867.427.639	524.849.816
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	58.423.105	149.962.265
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.750.023	827.701.144
II. Nợ dài hạn	330		9.668.720.000	575.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	690.000.000	575.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	8.978.720.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.937.160.423	23.325.053.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	23.937.160.423	23.325.053.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		450.000.000	450.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.487.160.423	875.053.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.487.160.423	875.053.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		44.099.665.444	28.940.821.250

Người lập biểu



Đặng Sao Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Triệu Hạo Nhiên

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.754.227.848	29.786.235.117
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40.754.227.848	29.786.235.117
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.378.363.348	53.842.986.285
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(29.624.135.500)	(24.056.751.168)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	324.099.069	326.507.695
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	287.219.341	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		287.219.341	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.203.652.074	2.049.631.264
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(31.790.907.846)	(25.779.874.737)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	33.696.916.157	27.033.596.351
10. Chi phí khác	32	VI.7	28.617.426	202.287.517
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.668.298.731	26.831.308.834
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.877.390.885	1.051.434.097
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	390.230.462	176.380.418
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.487.160.423	875.053.679
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	676	300
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		676	300

Người lập biểu



Đặng Sao Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Triệu Hạo Nhiên

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		52.672.563.854	46.368.360.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(36.155.851.512)	(37.635.098.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.927.037.340)	(15.777.675.250)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(574.439.341)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(110.240.071)	(398.970.655)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.518.734.651	13.093.612.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.886.814.113)	(5.577.501.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.536.916.128	72.727.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.481.490.600)	(472.776.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		767.325.304	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(19.500.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		324.099.069	326.507.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.890.066.227)	134.731.695
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.360.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.381.280.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(660.000.000)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.318.720.000	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.034.430.099)	(892.540.786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.217.310.640	2.109.851.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		182.880.541	1.217.310.640

Người lập biểu



Đặng Sao Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Triệu Hạo Nhiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171838, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11/03/2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 77, Nguyễn Đức Cảnh, P. An Biên, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 22.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.200.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vận tải, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, các công trình dân dụng công nghiệp, giao thông;

Xây dựng công trình đường sắt;

Xây dựng công trình đường bộ;

Xây dựng nâng cấp sửa chữa bảo trì các công trình kỹ thuật giao thông, công nghiệp;

Xây dựng nhà để ở;

Xây dựng nhà ko để ở;

Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sửa và điều hòa không khí;

Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;

Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;

Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác;

Dịch vụ trông giữ xe, hoạt động điều hành bến xe: Hoạt động quản lý điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ;

Quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ;

Cho thuê phương tiện vận tải thủy, máy móc thiết bị xây dựng;

Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

Chế biến vật liệu xây dựng, Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa nóng;

Sửa chữa máy móc, thiết bị ;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;

Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Hoạt động cứu hộ đường sông, hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa, hoạt động liên quan đến đường thủy nội địa;

Đóng tàu và cấu kiện nổi, phương tiện vận tải thủy dưới 500 tấn;

Đóng thuyền, xuồng;

Sản xuất phao tiêu báo hiệu;

Cho thuê ô tô;

Sửa chữa máy móc, thiết bị ;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Bán buôn sắt thép;
Bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng;
Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
Bán lẻ nhiều loại động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bốc xếp hàng hóa;
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa;
Hoạt động tư vấn quản lý;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
San lấp mặt bằng;
Phá dỡ;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản dưới hình thức đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản;
Lắp đặt hệ thống điện;
Xây dựng công trình công ích khác;
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
Xây dựng công trình thủy;
Vận tải hành khách đường bộ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các khoản đầu tư khác

Tên công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường bộ Hải Phòng	5,79%	5,79%	Hải Phòng - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Các đơn vị trực thuộc

Xí nghiệp đường bộ;
Xí nghiệp xe bus;
Khởi phà.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 222 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 217 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 10 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

16.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2022	01/01/2022
	Tiền mặt tại quỹ	74.214.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.665.846	468.253.489
	182.880.541	1.217.310.640

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CPXD Công trình đường bộ Hải Phòng (*)	868.240.000	-	868.240.000	-
	868.240.000	-	868.240.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

- (*) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5,79% tương ứng 86.824 cổ phiếu. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty CPDL Đảo Cát Bà	-	69.500.000
Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	23.887.986.691	18.837.880.300
Công ty TNHH Xây dựng và công nghiệp Minh Long	322.986.000	-
Khách hàng khác	238.939.262	426.021.262
Bên liên quan		
Công ty CP ĐTPT Phú Đức Quang	198.000.000	99.000.000
	24.647.911.953	19.432.401.562

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Lê Ngọc Dung	6.000.000	6.000.000
Trần Thị Lý	5.000.000	5.000.000
	11.000.000	11.000.000

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	13.000.000	-	13.000.000	-
	13.000.000	-	13.000.000	-
5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	535.840.000	-	818.667.000	-
	535.840.000	-	818.667.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	372.736.554	-	363.798.588	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	3.989.441	-
	372.736.554	-	367.788.029	-

7. Chi phí trả trước		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TS	260.623.000	229.016.364
	260.623.000	229.016.364
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Phụ lục số 01		
9. Tài sản dở dang dài hạn		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm		
Chi phí mua sắm TSCĐ (*)	950.400.000	950.400.000
	950.400.000	950.400.000
(*) Lệ phí trước bạ của 20 xe buýt được giao quản lý theo công văn số 2089/SGTVT-TĐXD ngày 18/12/2014 của Sở Giao thông vận tải thành phố Hải Phòng.		
10. Phải trả người bán		
	<u>Giá trị và số có khả năng trả nợ</u>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Xí nghiệp đường bộ	6.307.964.004	2.422.047.046
Xí nghiệp xe bus	710.192.300	
Công ty TNHH TM và Xây dựng Lam Phi	90.901.440	-
Công ty TNHH PCCC Đình Vũ	72.085.000	-
Khách hàng khác	52.169.000	-
Bên liên quan		
Công ty CP ĐTPT Phú Đức Quang	1.427.872.510	1.111.207.300
	8.661.184.254	3.533.254.346
11. Người mua trả tiền trước		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn		
Khách hàng thuê quảng cáo xe bus	-	5.000.000
	-	5.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	477.910.328	1.119.853.004	1.075.373.314	433.430.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.230.462	390.230.462	110.240.071	60.240.071
Thuế thu nhập cá nhân	49.286.849	64.286.849	46.179.107	31.179.107
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	263.484.000	263.484.000	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
	867.427.639	1.846.854.315	1.504.276.492	524.849.816

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
13.1. Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	-	295.257
Phải trả phải nộp khác	58.423.105	149.667.008
	58.423.105	149.962.265
13.2. Dài hạn		
Các bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	690.000.000	575.000.000
	690.000.000	575.000.000

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022	Tăng	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ 01/01/2022
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	8.978.720.000	10.360.000.000	1.381.280.000	-
	8.978.720.000	10.360.000.000	1.381.280.000	-
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			-
Vay và nợ thuê TC DH	8.978.720.000			-

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022

NH Công thương Việt Nam - CN Lê Chân:

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2022-HDDCVADDT/NHCT164-DUONGBO-07XE ký ngày 12/4/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân và Công ty Cổ phần Đường bộ Hải Phòng, phương thức cho vay: từng lần, số tiền vay: không vượt quá 10.360.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay: 60 tháng, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án "Đầu tư 07 xe ô tô Buýt trọng tải B40 loại 21 chỗ ngồi, 19 chỗ đứng, nhãn hiệu Samco Isuzu, xuất xứ Nhật Bản, lắp ráp tại ISUZU Việt Nam năm 2022 phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe Buýt Tuyển xe số 18B: Bến xe Thượng Lý - Bến phà Dương Áo". Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 07/04/2022/HĐBB/NHCT164-DUONGBO-HĐTG 2TY ngày 7/4/2022: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 164/2022/10921 số tiền 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất: 4,9%/năm, ngày phát hành: 7/4/2022 đến ngày 7/4/2023.

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04/2022/HĐBB/NHCT164-DUONGBO-HĐTG 2TY ngày 28/4/2022: 07 phương tiện giao thông vận tải nhãn hiệu SAMCO, số loại: CITY 140. Vào thời điểm thế chấp định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 10.360.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 29/04/2022/HĐBB/NHCT164-DUONGBO-HĐTG 500TR ngày 29/4/2022: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 164/2022/13476 số tiền 500.000.000 VNĐ, lãi suất: 3,7%/năm, ngày phát hành: 29/4/2022 đến ngày 29/12/2022.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	22.000.000.000	-	1.970.553.198	23.970.553.198
Lãi/(lỗ) trong kỳ			875.053.679	875.053.679
Trích quỹ		450.000.000	-	450.000.000
Giảm vốn trong kỳ				-
Chi trả cổ tức			(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích quỹ			(870.553.198)	(870.553.198)
Số dư 31/12/2021	22.000.000.000	450.000.000	875.053.679	23.325.053.679
Số dư 01/01/2022	22.000.000.000	450.000.000	875.053.679	23.325.053.679
Lãi/(lỗ) trong kỳ			1.487.160.423	1.487.160.423
Giảm vốn trong kỳ				-
Chi trả cổ tức			(660.000.000)	(660.000.000)
Trích quỹ			(215.053.679)	(215.053.679)
Số dư 31/12/2022	22.000.000.000	450.000.000	1.487.160.423	23.937.160.423

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	875.053.679	1.970.553.198
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	1.487.160.423	875.053.679
Tăng, giảm () khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	875.053.679	1.970.553.198
Trả cổ tức	660.000.000	1.100.000.000
Trích quỹ	215.053.679	870.553.198
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.487.160.423	875.053.679

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông khác	100,00	22.000.000.000	100,00	22.000.000.000
	100,00	22.000.000.000	100,00	22.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	660.000.000	1.100.000.000

15.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu sửa chữa, bảo dưỡng cầu đường và khai thác ngoài	28.062.607.720	20.118.609.423
Doanh thu hoạt động xe bus	6.016.842.000	3.214.792.000
Doanh thu hoạt động phà	6.674.778.128	6.452.833.694
	40.754.227.848	29.786.235.117

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sửa chữa, bảo dưỡng cầu đường và khai thác ngoài	25.718.513.788	18.063.295.756
Giá vốn hoạt động xe bus	30.230.470.461	20.393.206.300
Giá vốn hoạt động phà	14.429.379.099	15.386.484.229
	70.378.363.348	53.842.986.285

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.099.069	281.902.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	44.605.483
	324.099.069	326.507.695

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	287.219.341	-
	287.219.341	-

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý khối sửa chữa, BD cầu đường và khai thác ngoài	1.517.394.071	1.449.631.264
Chi phí quản lý khối phà	360.916.878	600.000.000
Chi phí quản lý khối xe bus	325.341.125	-
	2.203.652.074	2.049.631.264

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	87.877.866	190.988.051
<i>Thu</i>	708.259.104	255.454.546
<i>Chi</i>		61.374.865
<i>GTCL</i>	620.381.238	3.091.630
Kinh phí hoạt động ngân sách cấp	33.545.198.691	26.842.608.300
Các khoản khác	63.839.600	-
	33.696.916.157	27.033.596.351

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Giảm trừ chi phí hoạt động theo BB duyệt QT	24.767.831	2.121.700
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	-	197.707.544
Các khoản khác	3.849.595	2.458.273
	28.617.426	202.287.517

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
[Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN]	1.877.390.885	1.051.434.097
Các khoản điều chỉnh tăng	73.761.426	574.224.460
Khoản chi không hợp lệ	28.617.426	4.579.973
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	45.144.000	45.144.000
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	-	197.707.544
Khấu hao ô tô chờ thanh lý	-	5.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	(44.605.483)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(44.605.483)
Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN]	1.951.152.311	1.259.860.131
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	390.230.462	251.972.026
Giảm trừ 30% thuế	-	(75.591.608)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	390.230.462	176.380.418

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.487.160.423	875.053.679
Các khoản điều chỉnh	-	(215.053.679)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(215.053.679)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.487.160.423	660.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	300

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó giảm từ 398 đồng/cổ phiếu còn 300 đồng/cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP đầu tư phát triển Phú Đức Quang Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Cổ đông chiến lược Thành viên chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Công ty CP đầu tư phát triển Phú Đức Quang		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	198.000.000	198.000.000
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	99.000.000	297.000.000
Mua hàng hóa, vật tư	15.647.849.330	9.738.308.111
Thanh toán tiền mua hàng hóa, vật tư	15.331.184.120	10.453.940.149
Thanh toán tiền cổ tức	66.000.000	110.000.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.646.668.100	1.521.119.100

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Đặng Sao Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Triệu Hạo Nhiên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

Số 77, Nguyễn Đức Cảnh, P. An Biên, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	7.192.081.360	749.407.762	24.584.094.492	100.039.750	32.625.623.364
Mua trong kỳ	-	-	10.481.490.600	-	10.481.490.600
ĐT XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	(1.003.311.987)	-	(1.003.311.987)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	7.192.081.360	749.407.762	34.062.273.105	100.039.750	42.103.801.977
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	5.452.813.377	749.407.762	21.290.364.820	100.039.750	27.592.625.709
Khấu hao trong kỳ	177.492.264	-	959.581.357	-	1.137.073.621
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(382.930.749)	-	(382.930.749)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	5.630.305.641	749.407.762	21.867.015.428	100.039.750	28.346.768.581

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2022	1.739.267.983	-	3.293.729.672	-	5.032.997.655
Tại ngày 31/12/2022	1.561.775.719	-	12.195.257.677	-	13.757.033.396

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.782.724.560
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao, hỏng không sử dụng, hết niên hạn	11.744.862.106
	9.431.480.390